

CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ CỦA VIỆT NAM TRÊN VÙNG ĐẤT NAM BỘ

Vũ Minh Giang (*)

Từ lâu Nam Bộ đã là một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam, nhưng do tính chất phức tạp của lịch sử nên cho đến nay vấn đề chủ quyền lãnh thổ (territorial sovereignty) vẫn còn có những nhận thức chưa thật đầy đủ. Trên cơ sở trình bày một cách hệ thống diễn biến lịch sử và phân tích những yếu tố khẳng định tính chất chính đáng, phù hợp với thông lệ quốc tế của quá trình thụ đắc lãnh thổ phía nam của dân tộc ta, bài viết này hy vọng sẽ góp phần làm sáng tỏ cơ sở khoa học và nâng cao thêm hiểu biết về chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ.

Mặc dù những vướng mắc về biên giới giữa Việt Nam và Campuchia nhiều khi là những vấn đề cụ thể liên quan tới đường biên giới hiện tại, nhưng cội nguồn của những vướng mắc đó lại nảy sinh từ lịch sử, trong đó cơ bản nhất, sâu xa nhất là vấn đề lãnh thổ vùng Nam Bộ. Có một quan niệm cho rằng vùng đất Nam Bộ từ xưa vốn là lãnh thổ của Campuchia. Lập luận chủ yếu (mà không chứng minh) của quan niệm này là đồng nhất nước Phù Nam ở trung tâm của vùng hạ lưu sông Mê Kông với nhà nước đầu tiên của người Khmer [1]. Trong một hội thảo về Bảo tồn di sản văn hoá tổ chức năm 1993 tại thành phố Nara (Nhật Bản), báo cáo chính thức của Campuchia do ông Vann Molivann, Bộ trưởng Quốc vụ khanh trình bày trước hội nghị cũng xếp văn minh Phù Nam

vào nhóm “*dạng thức đặc biệt của nhóm Khmer*” [10, tr.45]. Để giải quyết thoả đáng vấn đề này không thể không trở lại xem xét cụ thể nguồn gốc và diễn biến chủ quyền lãnh thổ đối với vùng đất này. Hiển nhiên, việc xem xét lịch sử chủ quyền phải bắt đầu từ nhà nước Phù Nam.

1. Vấn đề nước Phù Nam

Căn cứ vào những ghi chép trong các thư tịch cổ Trung Quốc thì Phù Nam là một quốc gia nằm ở phía nam của Lâm Ấp (Champa) nghĩa là tương đương với đất Nam Bộ ngày nay ⁽¹⁾. Cũng dựa vào các thư tịch cổ, các nhà khoa học đã thống nhất nhận định rằng nước Phù Nam xuất hiện vào khoảng đầu Công nguyên và biến mất vào khoảng thế kỷ thứ VII [6]. Mùa xuân năm 1944 nhà khảo cổ học Pháp Louis Malleret đã tiến hành một cuộc khai quật có ý nghĩa lịch sử ở khu vực gần núi Ba Thê (nay thuộc địa phận xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang). Từ sau cuộc khai quật này bắt đầu xuất hiện khái niệm văn hoá Ốc Eo và một cách tự nhiên các nhà khoa học đã dễ dàng đi tới nhận định rằng vấn đề Phù Nam không thể tách rời vấn đề Ốc Eo. Hay nói cách khác, hoàn toàn có cơ sở khoa học nếu đồng nhất những di vật thuộc văn hoá Ốc Eo là di tích văn hoá vật thể của nước Phù Nam. Vấn đề này đã được khẳng định trong nhiều tác phẩm và hội thảo khoa học, đặc biệt là hội thảo về Văn hoá Ốc Eo - Phù Nam do Bộ KH-CN tổ chức tại

(*) GS. TSKH., Đại học Quốc gia Hà Nội.

(1) Lịch Đạo Nguyên, *Thủy Kinh chú*.

Thành phố Hồ Chí Minh năm 2004, nhân kỷ niệm 60 năm sự kiện phát hiện văn hoá Ốc Eo. Các học giả cũng đã khẳng định Ốc Eo là một nền văn hoá có nguồn gốc bản địa, ít ra là từ thời đại kim khí và trong thời kỳ cường thịnh nhất, Phù Nam đã phát triển thành một đế chế rộng lớn bao gồm toàn bộ phần phía nam bán đảo Đông Dương (Nam Bộ của Việt Nam hiện nay, nước Campuchia, một phần nam Lào), một phần Thái Lan và bán đảo Malaca, nhưng trung tâm vẫn là vùng đất Nam Bộ.

Một vấn đề có ý nghĩa quan trọng là xác định chủ nhân của văn hoá Ốc Eo. Trước đây, người ta thường nói mà không chứng minh rằng chủ nhân nền văn hoá này là tổ tiên của người Khmer. Nhưng dưới ánh sáng của những nghiên cứu mới thì vấn đề không phải như vậy. Trước hết, tất cả những di tích thuộc văn hoá Ốc Eo có thể dễ dàng nhận thấy là khác biệt với văn hoá Khmer. Những dấu vết của Chân Lạp trên đất Nam Bộ không thể hiện là sự phát triển liên tục của văn hoá Phù Nam⁽²⁾. Về phong tục tập quán, sử liệu Trung Quốc cũng cho biết rằng tang lễ và hôn nhân của Phù Nam gần giống với Lâm Ấp (tức Champa).

Về mặt lịch sử, các tư liệu trong thư tịch cổ Trung Quốc cũng phân biệt rất rõ Phù Nam với Chân Lạp (quốc gia của người Khmer). Sử ký của nhà Tùy chép rằng nước Chân Lạp ở về phía tây nam Lâm Ấp, nguyên là một chư hầu của Phù Nam. Vua nước ấy là Ksatriya Citrasena đã đánh chiếm và tiêu diệt Phù Nam⁽³⁾.

⁽²⁾ Ý kiến của các chuyên gia Ramesh, Raman (Ấn Độ) và N. Karashima (Nhật Bản).

⁽³⁾ *Tùy thư*.

Sử ký nhà Đường cũng chép: “*Trong nước [Phù Nam] bấy giờ có thay đổi lớn. Nhà vua đóng đô ở thành Đặc Mục, thành linh bị nước Chân Lạp đánh chiếm, phải chạy trốn về miền nam, trú ở thị trấn Na Phát Na*”⁽⁴⁾. Những sự kiện được chép trên đây diễn ra vào đầu thế kỷ VII. Căn cứ vào sự kiện 627 Phù Nam còn đến tiến cống nhà Đường lần cuối cùng, các học giả cho rằng đó có thể coi đó là năm sớm nhất nước Phù Nam bị tiêu diệt [6, tr.93].

Như vậy Chân Lạp là một quốc gia xuất hiện ở vùng trung lưu sông Mê Kông, khu vực gần Biển Hồ, lấy nông nghiệp là nghề sống chính. Còn Phù Nam là một quốc gia ven biển có truyền thống hàng hải và thương nghiệp khá phát triển. Trong thời kỳ Phù Nam cường thịnh đã có nhiều nước nhỏ thần phục với tư cách là những thuộc quốc hoặc chư hầu, trong đó có Chân Lạp. Vào đầu thế kỷ VII, nhân lúc Phù Nam suy yếu, Chân Lạp đã tấn công và chiếm lấy. *Lãnh thổ Phù Nam về tay Chân Lạp do kết quả của những cuộc chiến tranh*.

2. Vùng đất Nam Bộ dưới thời Chân Lạp

Sau khi chiếm được Phù Nam, vùng đất này được gọi là Thủy Chân Lạp⁽⁵⁾. Việc cai quản vùng lãnh thổ mới đối với Chân Lạp hết sức khó khăn. Trước hết đây là một vùng đồng bằng mới bồi lấp còn ngập nước và sinh lầy, người Khmer với dân số ít ỏi chưa thể tổ chức khai thác trên quy mô lớn. Hơn nữa, việc khai khẩn đất đai trên lãnh thổ của Lục Châu Lạp cũng còn đang đòi hỏi rất nhiều thời gian và sức lực. Vào nửa sau thế kỷ thứ

⁽⁴⁾ *Tân Đường thư*.

⁽⁵⁾ Mã Đoan Lâm, *Văn Hiến thông khảo*

VIII quân đội Srivijaya của người Java đã liên tục tiến công vào các quốc gia trên bán đảo Đông Dương. Kết cục là Thuỷ Chân Lạp bị quân Java chiếm. Cả vương quốc Chân Lạp gần như bị lệ thuộc vào Srivijaya. Cục diện này mãi đến năm 802 mới kết thúc. Tuy nhiên người Khmer lúc này muốn dồn sức phát triển các vùng trung tâm truyền thống của họ ở khu vực Biển Hồ, trung lưu sông Mê Kông và hướng nỗ lực bành trướng sang phía tây, vùng lưu vực sông Chao Phaya. Trong khoảng thời gian từ thế kỷ IX đến cuối thế kỷ XI, Chân Lạp trở thành một quốc gia cường thịnh, tạo dựng nên nền văn minh Angkor rực rỡ, đồng thời mở rộng lãnh thổ lên tận Nam Lào và trùm lên cả lưu vực sông Chao Phaya. Trong khi đó qua các di tích khảo cổ học, dấu tích của văn hoá Khmer và văn minh Angkor ở vùng Đồng Nai - Gia Định hết sức mờ nhạt [11].

Do chiến tranh và phải tập trung công sức phát triển các trung tâm ở vùng lục địa, sau mấy thế kỷ thuộc Chân Lạp, đến thế kỷ XIII theo Chu Đạt Quan, vùng đất Nam Bộ vẫn còn là một vùng đất hoang vu với những *“bụi rậm của khu rừng thấp... tiếng chim hót và thú vật kêu vang dội khắp nơi... những cánh đồng bị bỏ hoang phế, không có một gốc cây nào. Xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê đầy dẫy, hàng trăm hàng ngàn con trâu rừng tụ họp thành từng bầy trong vùng này, tiếp đó là nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm dặm...”*⁽⁶⁾.

Bắt đầu từ thế kỷ XIV Chân Lạp phải đối phó với sự bành trướng của các

vương triều Thái từ phía tây, đặc biệt là từ sau khi vương quốc Ayuthaya hình thành. Trong gần một thế kỷ Chân Lạp liên tiếp phải đối phó với những cuộc tiến công từ phía người Thái, có lúc kinh thành Angkor đã bị quân đội Ayuthaya chiếm đóng.

3. Công cuộc khai phá vùng đất Nam Bộ

Từ thế kỷ XVI, do sự can thiệp của Xiêm, triều đình Chân Lạp bị chia rẽ sâu sắc và dần bước vào thời kì suy vong, hầu như không có điều kiện quan tâm đến vùng đất còn ngập nước ở phía đông và trên thực tế đã không đủ sức quản lý vùng đất này. Trong bối cảnh đó nhiều cư dân Việt từ đất Thuận Quảng đã vào vùng Mô Xoài, Đồng Nai (miền Đông Nam Bộ) khai khẩn đất hoang lập làng sinh sống.

Năm 1620 vua Chân Lạp Chey chetta II đã cưới con gái chúa Nguyễn Phúc Nguyên làm vợ. Đối với Chân Lạp, việc kết thân với chúa Nguyễn là để dựa vào lực lượng quân sự của người Việt lúc này đang rất mạnh nhằm làm giảm sức ép từ phía Xiêm. Với chúa Nguyễn, quan hệ hữu hảo này tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt, vốn đã có mặt từ trước, được tự do khai khẩn đất hoang và làm ăn sinh sống trên đất Thuỷ Chân Lạp và tăng cường ảnh hưởng của họ Nguyễn với triều đình Oudong.

Năm 1623 chúa Nguyễn chính thức yêu cầu triều đình Chân Lạp để cho dân Việt mở rộng địa bàn khai phá trên những vùng đất thừa dân và để quản lý, chúa Nguyễn lập ở Pray Kor (vùng Sài Gòn ngày nay) một trạm thu thuế. Vua Chân Lạp đã chấp thuận đề nghị này [4, tr.56]. Vào thời điểm đó cư dân Việt đã

⁽⁶⁾ Chu Đạt Quan: *Chân Lạp phong thổ kí* (bản chữ Hán, mục Sơn xuyên)

có mặt ở hầu khắp miền Đông Nam Bộ và Sài Gòn.

Sau cái chết của Chey Chetta II vào năm 1628 nội bộ giới cầm quyền Chân Lạp bị chia rẽ sâu sắc. Nhiều cuộc chiến giữa các phe phái đã diễn ra với sự trợ giúp quân sự của một bên là quân Xiêm, một bên là quân Nguyễn. Những cuộc chiến ấy chẳng những không ảnh hưởng đến việc người Việt tiến hành khai phá những vùng đất hoang hóa ở đồng bằng sông Cửu Long, mà trái lại, còn tạo điều kiện thuận lợi cho chúa Nguyễn thiết lập quyền kiểm soát chính thức của mình trên những vùng đất cư dân Việt đã dựng nghiệp. Trong thời kỳ này sự thần phục của các nhóm di thần nhà Minh góp phần đã đẩy nhanh quá trình xác lập chủ quyền của chúa Nguyễn trên lãnh thổ Nam Bộ. Từ năm 1679 chúa Nguyễn Phúc Tần đã tạo điều kiện để nhóm Dương Ngạn Địch cùng nha môn, quân sĩ vùng Quảng Tây tổ chức việc khai phá và phát triển kinh tế vùng lưu vực sông Tiền Giang (Mỹ Tho), cho nhóm Trần Thượng Xuyên và những đồng hương Quảng Đông của ông chiêu dân tiếp tục mở mang vùng Biên Hòa - Đồng Nai. Trong vòng gần 20 năm, một vùng đất trải dài từ Bà Rịa đến sông Tiền Giang, vốn đã được cư dân Việt đến sinh cư lập nghiệp từ trước, nhanh chóng trở thành những trung tâm kinh tế quan trọng với nhiều làng mạc trù phú, phố phường sầm uất, hải cảng nhộn nhịp có thuyền buôn Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Dương, Bồ Đà (Java) tới buôn bán.

Trên cơ sở những đơn vị tự cư đã trù mật những trung tâm kinh tế đã phát triển, năm 1698, chúa Nguyễn đã cử thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh

lý vùng đất này và cho lập ra ở đây một đơn vị hành chính lớn là phủ Gia Định. Như vậy vào cuối thế kỷ XVII chúa Nguyễn đã xác lập được quyền lực của mình tại vùng trung tâm của Nam Bộ, khẳng định chủ quyền của người Việt trên vùng đất mà trên thực tế, chính quyền Chân Lạp chưa khi nào thực thi một cách đầy đủ chủ quyền của mình.

Sự kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là vào năm 1708 Mạc Cửu ở Hà Tiên xin quy phục chúa Nguyễn. Là một thương nhân Hoa kiều ở Lôi Châu, thường xuyên tới buôn bán ở vùng biển Đông Nam Á, Mạc Cửu đã sớm nhận ra vị trí địa lý thuận lợi của vùng đất Mang Khảm (sau đổi là Hà Tiên) nên đã lưu ngụ lại, chiêu mộ dân sửa sang bến thuyền, mở mang chợ búa, khai phá đất đai, biến một vùng đất còn hoang vu thành một nơi buôn bán sầm uất. Lúc đầu (vào khoảng năm 1680) Mạc Cửu đã từng xây dựng quan hệ thần phục với vua Chân Lạp, nhưng sau này thế lực Chân Lạp suy giảm, không đủ sức bảo vệ cho công việc làm ăn của cư dân vùng đất này khỏi sự tiến công cướp bóc của người Xiêm nên đã tìm đến chúa Nguyễn xin nội thuộc vào năm 1708. Năm 1757 khi đất Tầm Phong Long (tương đương với vùng tứ giác Long Xuyên) được vua Chân Lạp là Nặc Tôn dâng cho chúa Nguyễn để đền ơn cứu giúp trong lúc hoạn nạn và giành lại ngôi vua, quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ của người Việt trên đất Nam Bộ về cơ bản đã hoàn thành.

Từ quá trình lịch sử trên đây, không thể quan niệm một cách đơn giản rằng chủ quyền của người Việt trên vùng đất Nam Bộ là do chiếm của Chân Lạp.

Chứng cứ lịch sử cho thấy quốc gia đầu tiên trên đất này là Phù Nam mà cư dân chủ yếu là người protomalais, đến đầu thế kỷ thứ VII mới bị Chân Lạp tiến công tiêu diệt. Tuy nhiên, Chân Lạp đã không có điều kiện để quản lý và khai thác vùng đất này. Sự thâm uất, trù phú của Nam Bộ là công lao khai phá của các nhóm cư dân chủ yếu là người Việt từ thế kỷ XVII. Chúa Nguyễn là người bảo hộ cho quá trình khai phá này và việc khẳng định quyền quản lý lãnh thổ là một hệ quả tự nhiên.

Quá trình thụ đắc vùng đất Nam Bộ của chúa Nguyễn chủ yếu thông qua khai phá hoà bình kết hợp với đàm phán ngoại giao để khẳng định chủ quyền. Đó là phương thức được thừa nhận là phù hợp với thông lệ lịch sử và các văn bản quốc tế hiện hành.

4. Thực thi và bảo vệ chủ quyền

Cùng với quá trình khai thác những vùng đất còn hoang vu ở Nam Bộ của cộng đồng cư dân, các chính quyền của người Việt đã liên tục thực hiện các chính sách quản lý lãnh thổ với tư cách là chủ nhân vùng đất này. Từ thế kỷ XVII để thực thi chủ quyền, các chúa Nguyễn đã tổ chức các đơn vị hành chính, sắp đặt quan cai trị, lập sổ sách quản lý dân đinh, ruộng đất và định ra các loại thuế. Phủ Gia Định thành lập năm 1698 gồm hai dinh Trấn Biên (Biên Hoà) và Phiên Trấn (Gia Định) quản lý hơn 4 vạn hộ. Sau năm 1774 vùng đất từ nam Hoành Sơn đến mũi Cà Mau được chia làm 12 dinh, trong đó vùng đất Nam Bộ chia thành 4 dinh (Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ và Hà Tiên). Trừ Hà Tiên lúc đầu còn là một dinh phụ

thuộc, mỗi dinh quản hạt một phủ, dưới phủ có huyện, tổng hay xã. Từ đó, về cơ bản tổ chức hành chính trên vùng đất Nam Bộ đã được kiện toàn.

Triều Nguyễn thành lập vào năm 1802 tiếp tục sự nghiệp của các chúa Nguyễn đã hoàn thiện hệ thống hành chính và thống nhất quản lý trên quy mô cả nước. Năm 1836 vua Minh Mạng cho lập sổ địa bạ toàn bộ Lục tỉnh Nam Kỳ. Bên cạnh chính sách chính trị, quân sự, triều đình khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội, mở mang phát triển các dinh điền, đồn điền, xây dựng các công trình thuỷ lợi, phát triển giao thông thuỷ bộ. Năm 1817 vua Gia Long cho đào kênh Thoại Hà. Vào đầu những năm 20, vua Minh Mạng giao cho đào kênh Vĩnh Tế nối Châu Đốc với Hà Tiên dài trên 70km.

Ngay từ khi mới khẳng định quyền quản lý, các chính quyền người Việt đã ý thức sâu sắc về trách nhiệm đối với chủ quyền lãnh thổ. Chính quyền các chúa Nguyễn đã từng kiên quyết đánh bại các cuộc tiến công xâm phạm lãnh thổ của quân Xiêm vào các năm 1715, 1771... Tiêu biểu cho ý chí bảo vệ chủ quyền là cuộc kháng chiến chống Xiêm với chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút vang dội của Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy vào năm 1785. Sang thế kỷ XIX, các vua Nguyễn đã cho xây dựng hệ thống các trường lũy và đồn bảo trấn thủ dọc theo biên giới để bảo vệ lãnh thổ. Trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX cùng với xây dựng nước Đại Nam hùng cường, các vua Nguyễn đã bảo vệ vững chắc chủ quyền Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ.

Khi thực dân Pháp tấn công xâm lược, triều Nguyễn đã tổ chức kháng

chiến chống lại. Đến khi triều đình tỏ rõ sự bất lực thì nhân dân Việt Nam đã không tiếc máu xương liên tục đứng lên đấu tranh anh dũng bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước của mình. Thắng lợi vẻ vang năm 1975 là đỉnh cao của quá trình chiến đấu hy sinh bền bỉ lâu dài vì lý tưởng cao đẹp đó.

5. Cơ sở pháp lý

Cơ sở pháp lý về chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ thể hiện ngay trong quá trình thụ đắc lãnh thổ bắt đầu từ thế kỷ XVII. Từ giữa thế kỷ XIX, chủ quyền này được chính thức ghi nhận trong văn bản các Hiệp ước quốc tế. Tháng 12 năm 1845 ba nước An Nam (Việt Nam), Xiêm (Thái Lan) và Miên (Campuchia) đã ký một Hiệp ước, trong đó thừa nhận 6 tỉnh Nam Kỳ thuộc Việt Nam. Năm sau, triều Nguyễn và Xiêm lại ký một Hiệp ước có nhắc lại điều đó. Đây là Hiệp ước mà sau này Cao Miên cũng tham gia [9, tr.89]. Như vậy muộn nhất là đến năm 1845 các nước láng giềng với Việt Nam, trong đó có cả Campuchia đã ký các văn bản pháp lý chính thức công nhận vùng đất Nam Bộ là của Việt Nam.

Pháp tấn công Nam Bộ rồi sau đó lần lượt chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ là các sự kiện thể hiện rõ sự xâm hại đến chủ quyền lãnh thổ trên vùng đất Nam Bộ, nhưng Campuchia không có bất cứ một phản ứng gì. Trái lại, triều Nguyễn đã điều động quân đội tiến hành kháng Pháp và khi kháng chiến thất bại, đã đứng ra ký các Hiệp định nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền Đông (năm 1862) và 3 tỉnh miền Tây (năm 1874). Đây là những chứng cứ và cơ sở pháp lý quan trọng khẳng định

chủ quyền của Việt Nam đối với vùng đất này.

Sau khi lập ra Liên bang Đông Dương, trên cơ sở nghiên cứu lịch sử thực thi chủ quyền trên vùng đất Nam Bộ, Pháp đã tiến hành hoạch định biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia theo luật của nước Pháp. Việc khảo sát, đo đạc trên thực địa được tiến hành bởi các chuyên gia Pháp và Campuchia. Năm 1889 giữa Pháp và Campuchia đã ký một loạt các văn bản pháp lý về hoạch định, phân giới cắm mốc biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia. Tất cả các văn bản pháp lý này đều khẳng định vùng đất Nam Kỳ hoàn toàn thuộc về Việt Nam.

Trước những thắng lợi liên tiếp của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp, ngày 4 tháng 6 năm 1949 tổng thống Vincent Auriol ký Bộ luật số 49 - 733 trả lại Nam Kỳ cho chính quyền Bảo Đại. Trong Bộ luật còn có chữ ký của Thủ tướng và Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp.

Giải thích những thắc mắc của vương quốc Campuchia về quyết định này, ngày 8 tháng 6 năm 1949 Chính phủ Pháp đã có thư chính thức gửi quốc vương Sihanouk, trong đó có đoạn nói rõ: “Về pháp lý và lịch sử không cho phép Chính phủ Pháp từ tính các cuộc đàm phán song phương với Campuchia để sửa lại các đường biên giới của Nam Kỳ” vì “Nam Kỳ đã được An Nam nhượng cho Pháp theo các Hiệp ước năm 1862 và 1874... chính từ triều đình Huế mà Pháp nhận được toàn bộ miền Nam Việt Nam... về pháp lý, Pháp có đủ cơ sở để thoả thuận với Hoàng đế Bảo Đại việc sửa đổi quy chế chính trị của Nam Kỳ”.

Trong bức thư đó Chính phủ Pháp còn khẳng định: “*thực tế lịch sử ngược lại với luận thuyết cho rằng miền Tây Nam Kỳ vẫn còn phụ thuộc triều đình Khmer lúc Pháp tới*” và “*Hà Tiên đã được đặt dưới quyền tôn chủ của Hoàng đế An Nam từ năm 1715 và kênh nối Hà Tiên với Châu Đốc được đào theo lệnh của các quan An Nam từ nửa thế kỷ trước khi chúng tôi đến*” [9, tr.97].

Vậy là đến năm 1949, vùng đất Nam Bộ vốn từng bị triều Nguyễn “bán” cho Pháp, đã được trả lại bằng một văn bản có giá trị pháp lý. Chính phủ Pháp còn khẳng định những cơ sở lịch sử và luật pháp của văn bản này với vương quốc Campuchia. Từ đó về sau chủ quyền Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ liên tục được tất cả các Hiệp định định có giá trị pháp lý quốc tế như Hiệp định Genève (1954), Hiệp định Paris (1973) công nhận.

Như vậy, chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ không chỉ được khẳng định bởi tính tính chính đáng trong quá trình thụ đắc lãnh thổ cũng như công lao của Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vùng lãnh thổ đó suốt từ thế kỷ XVII đến nay mà còn phù hợp với nguyên tắc *uti possidetis* (*tôn trọng nguyên trạng*), phù hợp thông lệ và các công ước quốc tế hiện hành.

Kết luận

Vùng đất Nam Bộ vốn là một địa bàn giao tiếp và đã từng có nhiều lớp cư dân đến khai phá. Vào khoảng đầu công nguyên, cư dân vùng đất này đã xây dựng nên nhà nước Phù Nam. Trong thời kỳ phát triển nhất vào khoảng thế kỷ V-VI, Phù Nam đã mở rộng ảnh hưởng và

trở thành một đế chế rộng lớn với nhiều thuộc quốc phân bố ở phía nam bán đảo Đông Dương và bán đảo Malaca. Vào đầu thế kỷ VII đế chế Phù Nam tan rã, nước Chân Lạp của người Khmer, vốn là một trong những thuộc quốc của Phù Nam ở vùng Tongle Sap đã tấn công đánh chiếm vùng hạ lưu sông Mêkông (tương đương với vùng đất Nam Bộ ngày nay).

Tuy nhiên, trong suốt thời gian gần 10 thế kỷ vùng đất Nam Bộ không được cai quản chặt chẽ và gần như bị bỏ hoang. Từ cuối thế kỷ XVI và đặc biệt là từ đầu thế kỷ XVII, dưới sự bảo hộ của các chúa Nguyễn người Việt đã từng bước khai phá vùng đất này. Người Việt đã nhanh chóng hoà đồng với các cộng đồng cư dân tại chỗ và những cư dân mới đến (người Hoa) cùng nhau mở mang, phát triển Nam Bộ thành một vùng đất trù phú. Cũng từ đây người Việt là cư dân chủ thể và thực sự quản vùng đất này. Từ đó đến nay chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam đã được khẳng định không chỉ bằng thực tế lịch sử mà còn trên các văn bản có giá trị pháp lý được cộng đồng quốc tế thừa nhận.

Trong suốt hơn ba thế kỷ với biết bao thăng trầm của lịch sử, nhiều thế hệ người Việt Nam (với ý nghĩa cộng đồng cư dân đa dân tộc) đã đổ biết bao công sức để dựng xây và bảo vệ vùng đất Nam Bộ. Mỗi tấc đất nơi đây đều thấm đẫm mồ hôi và máu. Chính vì thế mà đối với mỗi người dân Việt Nam, Nam Bộ không đơn thuần chỉ là vấn đề chủ quyền lãnh thổ mà cao hơn thế, còn là vùng đất của những giá trị thiêng liêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ ngoại giao Campuchia, *Sách đen*, Phnom Penh, 1978
2. Christopho Borri, *Xứ Đàng trong năm 1621*, Hà Nội, 1998
3. Cœdès G., *Deux inscriptions sanskrites du Fou-nan*, BEFEO vol. XXXI, 1931
4. Dauphin Meunier A., *Le Cambodge*, Paris, 1965
5. Hà Văn Tấn, *Ốc Eo, những yếu tố nội sinh và ngoại sinh*, Khoa học xã hội Việt Nam, số 1 - 1/1985
6. Lê Hương, *Sử liệu Phù Nam*, Sài Gòn, 1974
7. Malleret L., *L'Archeologie du Delta du Mékong*, BEFEO vol XL-IXI, Paris 1959 -1963
8. Nguyễn Văn Hân, Sự thôn thuộc và khai thác đất Tâm Phong Long, chặng cuối cùng của cuộc Nam tiến, *Sử Địa*, số 19 – 20, 1970.
9. Raoul Marc Jennar, *Les Frontières du Cambodge contemporain*, INALCO, Paris 1998
10. Vann Molivann, *Plan d'urgence pour la réhabilitation des ressources culturelles, humaines et économiques des Sites d'Angkor*, trong sách "Conservation of Cultural Heritage and International Assistance in Asian Countries", Nara 1993
11. Võ Sỹ Khải, Nghiên cứu văn hoá khảo cổ Ốc Eo: mười năm nhìn lại, *Khảo cổ học*, số 4/1985

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN, T.XXII, N_o1, 2006

THE TERRITORIAL SOVEREIGNTY OF VIETNAM IN THE SOUTH WEST OF SOUTHERN VIETNAM

Prof. Dr.Sc., Vu Minh Giang

Vietnam National University, Hanoi

From historical analysis regarding the formation and the development of Mekong Delta from Prehistory until 19th century, following conclusions were taken:

1. On basis of cultural exchanges between local people and indian civilisation, at the 1st century AD Funan Kingdom was established. Considering typical characteristic of culture, could be affirmed that main part of population of Funan belonged to ethnic group of Malayo-Polynesian. During the time of 5-6th centuries AD Funan was expanded into an huge Empire with many vassal kingdoms, included Tchenla.

2. At the beginning of 7th century AD, taking advantage of occasion of Funan empire's integration, Tchenla occupied Mekong Delta. However through almost next 10 centuries this region became unfrequented.

3. From 16th century, under the protection of Nguyen Lords, Viet people as the newcomers changed waste land into populous and rich areas. Since then up to now Vietnamese governments continuously fully realized the governance in this region. Vietnamese sovereignty in Mekong Delta fully corresponded with the historical practice of World and the international Conventions.